

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẾN LÚC
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 14-8-2020

“V/v tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN LÚC, TỈNH LONG AN**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Thu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Chí Cường

Bà Nguyễn Anh Thư

-Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Nga— Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Ngày 14 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 267/2020/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 8 năm 2020 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Quốc T, sinh năm 1980. Địa chỉ: Tổ A, ấp L, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

2. *Bị đơn:* Bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1982. Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

(Ông T, bà N có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/6/2020, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Quốc T trình bày: Ông và bà N quen biết và được hai gia đình tổ chức lễ cưới năm 2002, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Long An vào ngày 08/8/2003, được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 101/2003. Sau khi cưới, cuộc sống chung hạnh phúc, có 02 con chung tên Nguyễn Quốc A, sinh ngày 01/10/2003 và Nguyễn Thị Mận N sinh ngày 23/8/2005. Đến năm 2003, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm, thường xuyên cãi nhau. Ông và bà N đã không còn sống chung khoảng 01 năm nay. Ông T thấy tình cảm không còn nên yêu cầu ly hôn với bà N. Về con chung: Ông yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu cầu bà N cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Huỳnh Thị N trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa như sau: Bà xác định thời gian chung sống, điều kiện kết hôn, tình trạng hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung như ông T trình bày là đúng. Quá trình giải quyết vụ án bà không đồng ý ly hôn vì vẫn còn tình cảm với ông T. Tuy nhiên, tại phiên tòa, bà đồng ý ly hôn với ông T. Về con chung, bà yêu cầu giải quyết việc nuôi con chung theo nguyện vọng của các con. Trường hợp giao cho bà nuôi con thì bà không yêu cầu ông T cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải đề các đương sự thỏa thuận về việc giải quyết vụ án nhưng các đương sự không thỏa thuận được, nên đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi Nền cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn Quốc T khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Huỳnh Thị N. Đây là tranh chấp ly hôn chịu sự điều chỉnh của Luật hôn nhân và gia đình. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án trên thuộc thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của ông T, xét thấy: Ông T và bà N quen biết và được hai gia đình tổ chức lễ cưới năm 2015, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Long An vào ngày 08/8/2003, được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 101/2003. Sau khi cưới, cuộc sống chung hạnh phúc, có 02 con chung tên Nguyễn Quốc A, sinh ngày 01/10/2003 và Nguyễn Thị Mận N sinh ngày 23/8/2005. Đến năm 2013, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm, thường xuyên cãi nhau. Ông T và bà N đều thống nhất vợ chồng đã không còn sống chung khoảng 01 năm nay. Quá trình giải quyết vụ án, bà N trình bày bà còn tình cảm với ông T và muốn hàn gắn nhưng tại phiên tòa bà N đồng ý ly hôn với ông T. Do đó, có cơ sở cho thấy mối quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà N không hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên ông T yêu cầu ly hôn là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận cho ly hôn.

Về con chung: Trong quá trình chung sống giữa ông T và bà N có 02 con chung, hai cháu hiện nay đang sống với ông T. Ông T và bà N đều làm nghề tự do nên không chứng minh được thu nhập. Quá trình giải quyết vụ án, cháu A trình bày muốn sống với cha, cháu N trình bày muốn sống với mẹ. Xét điều kiện học tập và môi trường sống, nguyện vọng của 2 cháu, cháu A sống với ông T, cháu N sống với bà N là thuận lợi cho sự phát triển của các cháu. Do đó, giao cháu Nguyễn Quốc A, sinh ngày 01/10/2003 cho ông T nuôi dưỡng và Nguyễn Thị Mận N sinh ngày 23/8/2005 cho bà N nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Bà N, ông T không phải cấp dưỡng do không ai có yêu cầu.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông T và bà N không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung nên không xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Ông T là nguyên đơn nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quốc T đối với bà Huỳnh Thị N.

Về hôn nhân: Ông Nguyễn Quốc T được ly hôn với bà Huỳnh Thị N.

Về con chung: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quốc T.

Ông Nguyễn Quốc T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung tên Nguyễn Quốc A, sinh ngày 01/10/2003, bà Huỳnh Thị N được quyền nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Mận N sinh ngày 23/8/2005 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Buộc ông T giao cháu Nguyễn Thị Mận N cho bà N nuôi dưỡng. Bà N, ông T đều không phải cấp dưỡng nuôi con chung do không ai yêu cầu.

Sau khi ly hôn, bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp có yêu cầu của một bên, cả hai bên hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại Khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng cho con.

Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng con, thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

2. Về án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Quốc T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí mà ông T đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002164 ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

3. Án xử sơ thẩm công khai, đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

4. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi

hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Bến Lức;
- Chi cục THA-DS huyện Bến Lức;
- UBND NĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, V.P.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Lệ Thu